

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2016
(Công ty mẹ)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/03/2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Mã	Cuối năm	Đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	440.898.367.291	458.168.637.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7.401.813.632	4.247.728.680
1. Tiền	111	7.401.813.632	4.247.728.680
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	140.300.000.000	140.300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	140.300.000.000	140.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	183.355.022.479	200.028.766.993
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	148.846.367.253	159.279.108.894
2. Trả trước cho người bán	132	4.786.665.614	10.048.289.069
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.410.000.000	10.340.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	22.642.237.083	23.691.616.501
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.330.247.471)	(3.330.247.471)
IV. Hàng tồn kho	140	103.070.800.084	108.817.815.725
1. Hàng tồn kho	141	105.026.279.479	110.773.295.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.955.479.395)	(1.955.479.395)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.770.731.096	4.774.326.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	78.382.529	90.683.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.109.427.892	3.100.722.175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.582.920.675	1.582.920.675
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+26)	200	370.147.566.779	339.704.639.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
II. Tài sản cố định	220	171.888.622.432	148.583.341.368
1. TSCĐ hữu hình	221	171.274.372.432	148.583.341.368
- Nguyên giá	222	558.534.450.064	549.894.556.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(387.260.077.632)	(401.311.214.836)
3. TSCĐ vô hình	227	614.250.000	-
- Nguyên giá	228	698.000.000	68.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(83.750.000)	(68.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.798.869.388	5.897.997.955
- Nguyên giá	231	9.520.439.013	9.520.439.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(3.721.569.625)	(3.622.441.058)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	100.853.050.317	97.178.992.655
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	100.853.050.317	97.178.992.655
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	84.905.516.870	83.569.016.870
1. Đầu tư vào công ty con	251	57.776.239.633	56.439.739.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	25.352.674.793	25.352.674.793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.776.602.444	1.776.602.444
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.701.507.772	4.475.290.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.701.507.772	4.475.290.691
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	811.045.934.070	797.873.277.266

CHỈ TIÊU	Mã	Cuối năm	Đầu năm
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	651.064.891.378	638.060.417.246
I. Nợ ngắn hạn	310	511.619.498.659	502.158.211.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	55.025.744.811	72.693.260.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.220.841.988	1.224.250.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	531.859.335	45.317.239
4. Phải trả người lao động	314	755.174.507	6.942.164.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.859.475.629	4.501.575.530
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.242.040.417	4.425.884.869
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	61.163.842.425	61.097.408.540
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	380.821.513.546	349.605.602.319
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	999.006.001	1.622.747.001
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	139.445.392.719	135.902.205.950
7. Phải trả dài hạn khác	337	219.423.822	119.423.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	139.225.968.897	135.782.782.128
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	159.981.042.692	159.812.860.020
I. Vốn chủ sở hữu	410	159.981.042.692	159.812.860.020
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	136.000.000.000	136.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10.193.875.041	10.193.875.041
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.787.167.651	13.618.984.979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	13.770.615.850	1.946.956.117
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	16.551.801	11.672.028.862
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	811.045.934.070	797.873.277.266

Người lập biểu

Handwritten signature

Nam Đình, ngày 15 tháng 04 năm 2016
Kế toán trưởng Tổng giám đốc

Handwritten signature



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 1	
				Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	138.984.936.832	118.615.231.126
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	129.834.748
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		138.984.936.832	118.485.396.378
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	133.415.606.078	116.131.652.905
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.569.330.754	2.353.743.473
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.867.816.636	4.214.645.935
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	6.614.579.251	7.382.840.625
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.005.498.585	6.026.207.597
8	Chi phí bán hàng	24		1.294.424.288	2.204.759.246
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.642.282.479	-5.562.039.096
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-1.114.138.628	2.542.828.633
11	Thu nhập khác	31		3.528.067.972	289.669.031
12	Chi phí khác	32		2.397.377.543	153.007.592
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.130.690.429	136.661.439
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.551.801	2.679.490.072
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	0	589.487.816
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.551.801	2.090.002.256
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Nam Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Miêng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Năm nay	Năm trước
(2)	(3)	(4)	(5)	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.551.801	2.679.490.072
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD	02		4.439.325.560	3.125.556.450
- Các khoản dự phòng	03		0	-8.622.241.079
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-48.731.345
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		6.005.498.585	6.026.207.597
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.461.375.946	3.160.281.695
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.673.744.514	-11.414.334.794
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-19.085.767.218	29.527.682.524
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-26.236.864.242	-17.415.115.176
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1.849.348.781	-292.997.973
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-6.262.153.194	-5.078.419.906
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-26.299.012.975	-1.512.903.630
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-8.269.567.924	-12.755.711.269
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		3.162.447.855	236.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-6.440.000.000	-8.175.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.370.000.000	3.870.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-5.177.120.069	-16.824.347.633
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		172.681.610.009	138.820.025.337
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-138.022.512.013	-129.492.152.607
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-28.880.000	-78.600.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.630.217.996	9.249.272.730
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.154.084.952	-9.087.978.533
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.247.728.680	16.810.592.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7.401.813.632	7.722.614.003

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Nam Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc

0600019436
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔ PHÁN
DỆT MAY
NAM ĐỊNH
NGUYỄN VĂN MIẾNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Nhà nước chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cầu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con đến 31/03/2016
 - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Chân Len DM Nam Định
 - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
 - Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty CP May 1 Dệt Nam Định
 - Công ty CP Đâu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Nhà máy sợi
 - Nhà máy Nhuộm
 - Nhà máy Đồng Lọc
 - Công ty may 2
 - Xi nghiệp Dịch vụ Đới sống
 - Chi nhánh Hà Nội

Công ty May 3

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/03/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

Theo tỷ giá quy định

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí dài hạn;

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hoạt động xây dựng;
- Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản hoạt tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chính sách đánh giá tài sản và chênh lệch lý giá (còn đang phân ảnh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.695.946.707	767.023.059
- Tiền gửi ngân	5.705.866.925	3.480.705.621
- Tiền đang	7.401.813.632	4.247.728.680
Cộng		

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)

- Tổng giá trị trái phiếu;

(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)

- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu;
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm	Đầu năm
b1) Ngân hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu	140.300.000.000	140.300.000.000
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)	10.410.000.000	10.340.000.000
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);

1	Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	57.776.239.633	56.439.739.633
2	Công ty CP Chân L en Nam Định	2.876.479.633	2.876.479.633
3	Công ty CP Máy IV Dệt Nam Định	10.533.260.000	10.533.260.000
4	Công ty CP Dệt Khăn Dệt Máy Nam Định	4.009.500.000	2.673.000.000
5	Công ty CP Dệt - Dệt Máy Nam Định	4.317.000.000	4.317.000.000
6	Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt Máy Nam Định	27.264.000.000	27.264.000.000
7	Công ty CP Máy V Dệt Máy Nam Định	4.450.000.000	4.450.000.000
	Công ty CP Máy V Dệt Máy Nam Định	4.326.000.000	4.326.000.000
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	25.352.674.793	25.352.674.793
1	Công ty CP Máy I Dệt Nam Định	2.352.674.793	2.352.674.793
2	Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt Máy Nam Định	23.000.000.000	23.000.000.000
	- Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị	1.776.602.444	1.776.602.444
khác);			
1	Vietcombank	1.348.555.000	1.348.555.000
2	Cy CP Bông Miền Bắc	428.047.444	428.047.444

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng

- a) Phải thu khách hàng ngắn hạn
- Chỉ tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Cuối năm
112.123.409,073

Đầu năm

- 1 Công ty CP Dệt - Dệt May Năm Định
 - 2 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
 - 3 Tập đoàn Dệt May Việt Nam
- b) Phải thu khách hàng dài hạn
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chỉ tiết)
d) Khách hàng khác

93.121.583.541
15.528.990.912
3.472.834.620
36.722.958.180
148.846.367.253

128.197.732.063
110.670.736.018
14.051.809.425
3.475.186.620
31.081.376.831
159.279.108.894

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Kỳ cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hỗ
- Phải thu khác.

Giá trị
22.642.237,083

Cuối năm
Dự phòng

Giá trị
23.691.616.501

Đầu năm
Dự phòng

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

18.018.236.083
22.642.237,083

19.067.615.501
23.691.616.501

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

Cuối năm
Số lượng
Giá trị

Đầu năm
Số lượng
Giá trị

6. Nợ xấu

Cuối năm
Giá gốc
Giá trị có thể thu hồi

Đầu năm
Giá gốc
Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

Cộng

Cuối năm
Giá gốc
Dự phòng

Đầu năm
Giá gốc
Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hoá;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

105.026.279,479

110.773.295,120

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kèm mặt phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kèm, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bởi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc
Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc
Giá trị có thể thu hồi

- e) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chỉ tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

b) Xây dựng cơ bản đồ đang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

- Mua sắm;						
- XD/CB;						
1	Chi phí cho dự án di dời			93.876.684.394		91.045.466.170
2	XD/CB khác			6.976.365.923		6.133.526.485
- Sửa chữa.						

Cộng

100.853.050.317

97.178.992.655

9. Tổng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	96.834.131.431	437.968.811.562	13.689.796.164	1.401.817.047		549.894.556.204
- Mua trong năm		2.549.740.000				2.549.740.000
- Đầu tư XD/CB		26.674.973.086				26.674.973.086
- Tăng khác(sáp nhập)						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		20.584.819.226				20.584.819.226
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	96.834.131.431	446.608.705.422	13.689.796.164	1.401.817.047		558.534.450.064
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.550.126.067	339.517.709.331	4.091.695.319	1.151.684.120		401.311.214.837
- Khấu hao trong năm	471.695.198	3.644.076.019	195.131.682	13.544.094		4.324.446.993
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		18.223.953.326				18.223.953.326
- Giảm khác		151.630.871				151.630.871
Số dư cuối năm	57.021.821.265	324.786.201.153	4.286.827.001	1.165.228.214		387.260.077.633
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.284.005.364	98.451.102.231	9.598.100.845	250.132.927		148.583.341.367
Tại ngày cuối năm	39.812.310.166	121.822.504.269	9.402.969.163	236.588.833		171.274.372.431

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tổng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				68.000.000		68.000.000
- Mua trong năm				630.000.000		630.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				68.000.000		68.000.000
- Khấu hao trong năm				15.750.000		15.750.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				83.750.000		83.750.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm				614.250.000		614.250.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tổng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính				
- Tang khác				
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	9.520.439.013			9.520.439.013
- Quyền sử dụng đất	9.520.439.013			9.520.439.013
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	3.622.441.058			3.721.569.625
- Quyền sử dụng đất	3.622.441.058	99.128.567		3.721.569.625
- Nhà				-
Nhà(tàng do sắp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	5.897.997.955			5.798.869.388
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.897.997.955	(99.128.567)		5.798.869.388
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

- a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có thể).

Cộng

- 14. Tài sản khác
- a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- 1 Thuế GTGT được khấu trừ
- 2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuế tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)
- 1 Ngân hàng SHB
- 2 Quỹ môi trường
- 3 Ngân hàng nông nghiệp
- 4 Ngân hàng Đầu Tư
- 5 Ngân hàng Quân Đội
- 6 Khác
- 7 Ngân hàng ngoại thương
- Cộng

380.821.513.546
139.225.968.897
122.500.000.000

1.025.164.000
15.698.497.453
2.307.444
520.047.482.443

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
		Trả nợ gốc		Trả tiền gốc

Từ 1 năm tới xuống					
Tiền 1 năm đến 5 năm					
Tiền 5 năm					

- d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán
- Vay;
 - Nợ thuế tài chính;
 - Lý do chưa thanh toán

Cộng

16. Phải trả người bán

	Cuối năm	Lãi	Đầu năm	Lãi
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

- a) Phải trả người bán ngắn hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu

- 1 Doanh nghiệp Tư nhân Ngoc Dat 1.674.653.657
- 2 BTG PACTUAL COMMODITIES PTE (SINGAPORE) LTD 6.564.461.200
- 3 Công ty CP Vinalex OU 6.491.931.589
- 4 TROPICAL GRAINS & FEEDS INDL 40.294.698.365
- 5 Khách hàng khác

- b) Phải trả người bán dài hạn

Cộng

55.025.744.811

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan(Chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
--	---------	-----------------------	--------------------------	----------

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- 1 Thuế GTGT 20.775.596 21.900.096 20.775.596 21.900.096
- 2 Thuế TNCN 14.319.678 25.423.832 25.418.079 14.325.431
- 3 Thuế Tài nguyên 10.221.965 61.569.588 60.109.385 11.682.168
- 4 Tiền thuế đất 483.951.640 483.951.640 483.951.640 483.951.640

Cộng

45.317.239

592.845.156

106.303.060

531.859.335

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- 1 Thuế TNDN 1.059.300.285
- 2 Thuế khác 23.620.390
- 3 Thuế GTGT 500.000.000

Cộng

1.582.920.675

1.582.920.675

1.582.920.675

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

3.859.475.629

4.501.575.530

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

19. Phải trả khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết; 160.036.415 100.278.368
 - Kinh phí công đoàn; 1.919.696.200 775.840.303
 - Bảo hiểm xã hội; 634.334.405 147.672.577
 - Bảo hiểm y tế; 267.590.461 65.298.650
 - Bảo hiểm thất nghiệp;
 - Phải trả về cổ phần hoá;
 - Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn; 854.164.000 883.044.000
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; 57.328.020.944 59.125.274.642
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác. 61.163.842.425 61.097.408.540

Cộng

61.163.842.425

61.097.408.540

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nợ ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

- a) Ngân hạn
- Doanh thu nhận trước;
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

- b) Dài hạn (Chí tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chí tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thương (Chí tiết theo từng loại)

	Cuối năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
- Mệnh giá;				Cuối năm
- Chiết khấu;				Lãi suất
- Phụ trội				Kỳ hạn

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được gñi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chí phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chí phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (Chí tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				Cuối năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả				Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000			10.193.875.041	4.247.316.720	9.817.682.059		160.258.873.820
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm						11.672.028.862		11.672.028.862
- Tăng khác								-
- Giảm vốn								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000	-	-	10.193.875.041	4.247.316.720	7.870.725.942 13.618.984.979		12.118.042.662 159.812.860.020
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						16.551.801		16.551.801
- Tăng khác								
- Giảm vốn						151.630.871		151.630.871
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	136.000.000.000	-	-	10.193.875.041	-	13.787.167.651	-	159.981.042.692

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

Cộng

72.997.000.000
63.003.000.000
136.000.000.000

Năm nay

Cuối năm

Đầu năm

72.997.000.000
63.003.000.000
136.000.000.000

Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* :

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
 - g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.
26. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**
 Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm(đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)
27. **Chênh lệch tỷ giá**
 - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi: BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác(nơi rõ nguyên nhân)

10.193.875.041

10.193.875.041

-

Năm nay

Năm trước

Năm nay

Năm trước

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Năm nay

Năm trước

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tài sản trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, giữa công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoài tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoài tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tếOUNCE, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác đo doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính:.....
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.984.336,832	118.615.231,126	-
- Doanh thu bán hàng;	131.517.021,787	111.786.091,387	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	7.467.915,045	6.829.139,739	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		129.834,748
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	37.516.841,897	17.154.641,982
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	89.711.851,393	93.750.524,144
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	6.186.912,788	5.226.486,779
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		

Cộng	133.415.606,078	116.131.652,905	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Năm nay	Năm trước	
- Lãi bán các khoản đầu tư;	1.905.197,573	2.040.090,115	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.586.248,296	342.536,001	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	1.269.327,049	1.420.263,137	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	107.043,718	411.756,682	
Cộng	4.867.816,636	4.214.645,935	-

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền vay;	5.794.942,801	5.370.980,569	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	424.449,145	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	609.080,666	1.356.633,028	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	210.555,784	230.777,883	
- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	6.614.579,251	7.382.840,625	-

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ;	3.162.447,855	236.363,636
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		

- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

- 7. Chi phí khác**
 - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
 - Lỗ do đánh giá lại tài sản;
 - Các khoản bị phạt;
 - Các khoản khác.

Cộng

365.620.117	53.305.395
3.528.067.972	289.669.031
Năm nay	Năm trước
2.388.415.527	100.558.529

8.962.016	52.449.063
2.397.377.543	153.007.592

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

Năm nay	Năm trước
3.642.282.479	2.551.960.904

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Năm nay	Năm trước
3.642.282.479	2.551.960.904

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

Năm nay	Năm trước
1.294.424.288	2.204.759.246

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay	Năm trước
1.294.424.288	2.204.759.246

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Năm nay	Năm trước
-	8.114.000.000

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác(hoàn nhập tiền lương)

Năm nay	Năm trước
-	8.114.000.000

Cộng

- 9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố
 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Năm nay	Năm trước
4.936.706.767	(3.357.279.850)

- Chi phí nhân công

Năm nay	Năm trước
47.826.182.275	54.702.349.330

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

Năm nay	Năm trước
19.009.837.016	15.800.156.938

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Năm nay	Năm trước
4.439.325.560	3.125.556.450

- Chi phí khác bằng tiền

Năm nay	Năm trước
23.479.814.318	21.396.349.308

Cộng

102.697.533.451	100.750.918.297
-----------------	-----------------

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nam Định, ngày 15 tháng 04 năm 2016
Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Văn Miêng

- Sổ chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.